

Từ vựng topik 6

1	맹위를 떨치다	nổi cơn thịnh nộ, hung hăng, hung dữ. 독감이 전국에 맹위를 떨치고 있다 Bệnh cúm đang hoành hành trên cả nước. 꽃샘추위가 맹위를 떨치고 있다 Cái lạnh đầu xuân đang hoành hành dữ dội.
2	허공	hư không, trên không
3	쭈뼛쭈뼛하다	chĩa ra, nhô ra
4	휘젓다	xua tay 커피 한잔을 휘젓다. khuấy một tách cà phê 두 팔을 휘젓다 Khua hai cánh tay
5	소동	náo động, lộn xộn
6	망설이다	do dự
7	이윽고	cuối cùng thì, sau cùng thì 그것은 이윽고 자명해질 것이다. Việc đó ít nữa sẽ rõ 이윽고 그는 돌아왔다. sớm muộn rồi nó cũng về
8	퐁당	tôm
9	안도하다	an đạo, bình yên

10	감쪽같이	như trước, như cũ, như thật 감쪽같이 속다 bị lừa một cách hoàn hảo.
11	늑장을 부리다	Chậm chạp (=lề mề) 이번 사건에 대한 정부의 늑장 대처는 우리를 실망시켰다 → 를 Cách ứng phó chậm chạp của chính phủ đối với sự kiện lần này đã khiến chúng tôi thất vọng. 늑장 부리지 말고 얼른 다녀와라 → 얼른 Đừng có lề mề mà đi nhanh rồi về nhé.
12	내밀다	giơ ra chìa ra
13	눈시울	tròng mắt
14	욕설	lời nhục mạ
15	자제하다	tự chế, tự kiềm chế
16	낙수효과	hiệu ứng nhỏ giọt
17	난무하다	lộn hành
18	투영하다	phản chiếu
19	완화하다	làm thuyên giảm làm giảm bớt
20	굴러가다	lăn lóc, tiến triển 저녁 바람 따라 굴러가다 cuốn theo chiều gió

21	밑돌다	thiếu, k đủ>< 웃돌다
22	다이빙대	ván nhảy
23	잇달다 잇다 잇따르다 이어지다	tiếp nối, nối tiếp
24	희비	hỉ bi, vui buồn
25	갈리다	tách ra chia ra riêng rẽ
26	폐단	tệ đoan, việc xấu xa,sự tồi tệ
27	총기난사	bắn súng loạn xạ
28	원한관계	quan hệ hận thù
29	꺼리다	ngại, e ngại, ngần ngại
30	비정기적이다	Không có tính định kỳ
31	만연하다	lan truyền, truyền rộ
32	수해	thiệt hại
33	빈약하다	bần nhược, thiếu thốn, hạn hẹp,yếu kém
34	뒤쳐지다	bị lật ngược ra sau
35	버금가다	ngang ngựa gần đạt đến 집 한 채 값에 버금가다 명품에 버금가다
36	총망라하다	tổng tập hợp
37	쥐다	nắm, cầm
38	태교	đưỡng thai, thai huấn
39	우여곡절	thăng trầm

		그들이 결혼하기까지 많은 우여곡절이 있었다 Họ đã có rất nhiều thăng trầm cho đến lúc kết hôn 갖은 우여곡절 끝에 마침내 계약이 성사되었다 Sau nhiều thăng trầm cuối cùng hợp đồng đã được ký kết.
40	노론자	phần đặc địa phần trung tâm lòng đỏ trứng
41	초라하다 초래하다	lam lũ, rách rưới đưa đến, dẫn đến
42	따스다	ấm áp
43	꾸그리다	cúi gập xuống, khoanh người
44	드나들다	vào ra lui tới
45	모과	cây mokoa
46	냉이	cây xương cá
47	발고랑	lối rãnh
48	텃밭	vườn nhà
49	허리를 굽실하다	cúi người
50	별도가 없다	không còn lựa chọn nào khác ngoài
51	주리다	thèm khát đói khát
52	창자	lòng ruột
53	жат지다	bị cạn kiệt

54	벌게지다	trở nên đồ ầu
55	팔자를 고치다	đổi đời 그는 복권에 당첨되어 팔자를 고쳤다 Anh ấy trúng số và đã đổi vận
56	불박이	vật cố định, người cố định 내 방의 옷장은 불박이로 되어 있다 Tủ quần áo phòng tôi đã được cố định. 불박이 가구를 설치하다 Lắp đặt đồ dùng gia đình một cách cố định.
57	아련하다	mơ hồ, lơ mơ, mờ nhạt Kí ức hay suy nghĩ... không rõ ràng mà mờ ảo. 추억이 아련하다
58	땅따먹기	trò chơi giành đất
59	다짜고짜	bất thành linh 그녀는 다짜고짜 그의 따귀를 때렸다 → 다짜고짜 Cô ấy bất thành linh tát vào mặt anh ta. 경찰은 다짜고짜 사람들을 체포했다 → 다짜고짜 Cảnh sát đột nhiên bắt giữ tất cả mọi người.
60	움키다	ghì chặt, ôm chặt
61	흠칫 흠칫	giật bản mình

		그녀는 천둥이 칠 때마다 흠칫흠칫 놀랐다 → 흠칫 Mỗi khi có sấm sét, cô ấy lại giật mình sợ hãi.
62	성례	thành lễ, kỷ niệm ngày cưới
63	이태	2 năm
64	아득하다	xa xăm mờ ảo Điều nhìn thấy hay nghe thấy mờ nhạt và xa xăm. Thời gian rất lâu đến độ kí ức mờ nhạt. 직장을 잃으니 앞으로 살아갈 일이 아득하다 Không biết làm gì để sống khi mà đã bị mất việc 미래가 아득하다. 앞길이 아득하다
65	훑어보다	nhìn 1 lượt nhìn lướt
66	엉겁결	không ngờ, khoảnh khắc vô thức 엉겁결에 그런 말이 튀어 나왔다 không ngờ lại nói ra cái lời ấy
67	치이다	bị dè bị chèn bị mắc 아이들에게 치이다. 오토바이에 치이다
68	따귀	gò má

69	쏘아붙이다	gắt gỏng Công kích, tấn công 따끔하게 쏘아붙이다 → 따끔하다 Tấn công bằng lời nói ghê gớm
70	노리다	rình mò, nhòm ngó 뒤를 노리다 dòm ngó sau lưng 고양이가 쥐를 노리다. rình mèo rình chuột 의 기회를 노리다 tìm cơ hội quay trở lại. 이익을 노리다 nhằm vào lợi nhuận
71	꼼꼼하다	đồng vỉnh héch(tai môi) Tai dựng thẳng đứng lên hoặc môi trề ra một cách rõ rệt. 입술을 꼼꼼하다. 눈썹을 꼼꼼하다
72	누진세	thuế lũy tiến Thuế tính theo tỷ lệ cao hơn khi giá trị hay số lượng của đối tượng tính thuế càng tăng lên.
73	해발	độ cao so với mực nước biển 그 산의 해발고도는 2,700미터다

		Độ cao so với mặt nước biển của ngọn núi đó là 2.700 mét. 그 마을은 해발 2,000미터에 위치해 있다 Ngôi làng đó tọa lạc ở độ cao 2.000 mét so với mặt nước biển.
74	천혜	ơn trời, thiên huệ
75	동결하다	kết đông, đóng băng
76	펭귄	chim cánh cụt
77	성곽	thành quách
78	펼어나가다	lan rộng trải dài
79	머뭇거리다	ngập ngừng, chần chừ
80	화단	hoa đán, vườn hoa
81	나침반	la châm bàn, la bàn
82	각오	sự kiên quyết, sự quyết tâm 죽음을 각오하고 진입하다. quyết tử tiến vào
83	입상작	Tác phẩm nhận giải thưởng
84	항해술	kỹ thuật hàng hải
85	진찰	sự chẩn xét, sự chẩn đoán
86	도산하다	vỡ nợ phá sản
87	유예하다	nấn ná trì hoãn 리금 상황을 유예하다 → 유예 Gia hạn (thời hạn) trả tiền vốn và tiền lãi.

88	무용지물	kẻ vô tích sự, vật vô dụng
89	거세다	mạnh mẽ, dữ dội
90	신드롬	hội chứng, phong trào, syndrome
91	부추기다	kích động, xúi giục
92	대두하다	xuất hiện, ra đời, phát sinh
93	냉소적	sự nhạo báng, sự chế giễu, sự mỉa mai
94	허탈하다 지치다	mệt mỏi, kiệt sức 그는 시험에 떨어지고 나서 허탈한 기분이 들었다 → 허탈 Anh ấy rơi vào trạng thái mệt mỏi khi thi trượt
95	교활하다	giảo hoạt, gian xảo
96	의아스럽다	nghi hoặc
97	실의	thất vọng
98	구제 금융	quỹ cứu trợ
99	생중계하다	phát sóng trực tiếp
100	악전고투	cuộc chiến gian khổ
101	식이섬유	chất xơ
102	돋우다	nhắc lên, vực lên
103	동의보감	đông y bảo giám
104	하여금	1 cách miễn cưỡng
105	삭감하다	cắt giảm
106	남짓	nhỉnh 1 chút

107	분해효소	men phân hủy
108	파리	ruồi
109	초파리	ruồi giấm
110	라지	vùng đất khác
111	부강하다	phú cường
112	종속되다	phụ thuộc, thuộc
113	맞닥뜨리다, 마주치다 부닥치다 부딪치다 부딪히다	đối mặt, đương đầu va phải đâm phải đụng phải
114	교만	sự ngạo mạn, sự kiêu căng
115	양서류	loài lưỡng cư
116	아예	hoàn toàn, tuyệt nhiên 아예 문제도 되지 않는다 → 아예 ngay từ ban đầu thì chưa thành vấn đề. 아예 믿지 마라. → 아예 tuyệt đối đừng có tin.
117	고작	chỉ, chỉ vì 고작 20세 밖에 안 된다 tối đa 20 tuổi. 생각하는 게 고작 그것밖에 안 되니? Cậu chỉ nghĩ được điều đó thôi à? 내가 할 수 있는 건 고작 이 정도다

		Việc mà tôi có thể làm chỉ ở mức này thôi.
118	과시하다	cường điệu, phô trương
119	몰두하다	vùi đầu, say mê
120	명품족	người dùng hàng hiệu
121	결핍	sự thiếu hụt
122	산만하다	tản mạn, lộn xộn
123	콤플렉스	cảm giác tự ti
124	결코	tuyệt đối
125	염두에 두다	ghi nhớ, lưu ý, để tâm
126	위축되다	bị co nhỏ, bị sụt giảm
127	허사	việc vô ích, việc không công, công cốc
	기다	trườn, bò, lê
128	굴리다	lăn, đảo
129	바람개비	chong chóng
130	지름	đường kính
131	반지름	bán kính

132	천하다	thấp hèn, tầm thường
133	미달하다	chưa đạt
134	탈수	sự vắt khô chứng mất nước
135	압축 단축, 위축	sự nén, sự rút gọn
136	중복 반복	sự trùng lặp, sự chồng chéo
137	화소	Độ phân giải
138	치솟다 치솟는 걸 느끼다	vọt lên, phun lên dâng lên, trào lên
139	야기하다	gây ra, tạo nên
140	필연적	mang tính tất yếu
141	고발하다	cáo phát, tố cáo, qui tội
142	그림물감	mực màu vẽ
143	극찬	sự khen tặng hết lời, lời tán dương hết mực

144	천편일률적	nghìn điều như một 천편일률적인 광고로는 경쟁력을 가질 수 없다 Quảng cáo đơn điệu thì không thể nào có khả năng cạnh tranh. 면접관의 질문에 지원자들은 천편일률적인 대답을 했다 → 천편일률 Các ứng viên trả lời câu hỏi của người phỏng vấn một cách giống nhau.
145	무지하다	dốt nát, ngu dần, ngốc nghếch, dại dột, ngu khờ
146	자칫	sơ suất, suýt chút nữa thì dễ... 그는 자칫 죽음을 당할 뻔 했다. → giết Nó suýt bị giết 자칫 잘못하면 큰일이 난다 → 자칫² sai một chút là hỏng việc 이 일로 자칫 네 목숨을 잃을 수도 있다 → 자칫² Việc này sơ sẩy là bạn có thể mất mạng.

147	전산화하다	điện toán hóa
148	주춤	e ngại, chần chừ
149	들썩이다	đưa lên hạ xuống, nhip lên nhip xuống
150	쇠똥구리	con bọ hung Loài côn trùng ủ phân bò hay phân ngựa làm hàng rào để trứng trong đó.
151	판사	thẩm phán, quan tòa
152	족제비	con chồn
153	간과하다	bỏ qua, xem thường, phớt lờ 어떤 문제를) 간과하다. → sơ qua Bàn sơ qua một vấn đề 중요한 일을 간과하다
154	흐지부지되다 흐지부지되는 일:	bị lấp lửng, bị lập lờ, bị quên lãng những việc bị bỏ giờ

155	불모지	đồng không mông quạnh, đất khô cằn, đất cằn cỗi, đất hoang hóa.
156	차차	từ từ, dần dần, từng bước một
157	사별	sự tử biệt, sự mất đi người thân
158	단절하다	đoạn tuyệt
159	포만감	no nê
160	암울하다	âm u, tối tăm, u ám
161	일컫다 가리키다 지목하다 임명하다 표명하다 나타내다 주목하다 지적하다	chỉ ra
162	걸림돌	vật cản
163	감내하다	nhẫn nại, chịu đựng
164	꼬집다	cấu, vạch trần, nói móc

165	처우	sự đãi ngộ, sự đối xử
166	추첨	sự bốc thăm, sự rút thăm
167	채취하다	khai thác, đánh bắt, hái lượm
168	회의적	mang tính hoài nghi
169	머지않아	Không xa, gần
170	퇴적물	vật tích lũy, vật tích tụ, lớp trầm tích
171	유추하다	dẫn suy, suy đoán gián tiếp
171	허물다	đập đổ, uốn, xóa bỏ 경계를 허물다 phá bỏ ranh giới 불신을 허물다 → 허물다 Xóa bỏ nghi ngờ
172	내리막길	con đường dốc, giai đoạn xuống dốc

173	몰아넣다	đồn vào
174	그다지+ phủ định 그리 별로	Không lắm 그녀는 그다지 못생기지 않았다. → đến nổi nàng không đến nổi xấu lắm
175	기피하다 불기피하다	trốn tránh, thoái thác
176	이슬람: islamd	hồi giáo
177	무스림	người hồi giáo
178	율법	đạo luật, quy tắc
179	장악하다 파악하다	nắm bắt
180	치부하다 치다 간주하다 바라보다 삼다 섬기다 여기다	xem như, nghĩ như
181	공략하다 석권하다 침략하다	công lược, xâm chiếm, giành lấy

182	담보대출	cho vay thế chấp
183	전락하다	suy sụp xuống dốc
184	원리금	tiền cả gốc lẫn lãi
185	기금	tiền quỹ
186	이자	tiền lãi, 금리, 수익 수익금
187	재앙	tai ương
188	파문	làn sóng
189	파동	sóng ngầm
190	연안 해안	ven hồ ven sông ven biển
191	에콰도르	ecuado quốc gia nằm ở nam mĩ
192	어민	ngư dân
193	어획량	ngư hoạch lượng sản lượng đánh bắt thu hoạch cá
194	역류하다	ngược lưu, chảy ngược
195	방출되다	phóng xuất, thải ra
196	예금자	ng gửi tiền
197	반환하다	phản hoàn, hoàn trả

198	고문	cố vấn cố vấn khô, tra tấn
	정밀하다	tinh xảo
200	테두리	khung, viền 손수건의 테두리. → vành vành khăn 테두리 안에서 → 테두리 trong giới hạn. 의 테두리 내에서 행동하다 → 테두리 Hành động trong giới hạn của pháp luật
201	문지르다	lau, chà, chùi
202	승강장	chỗ lên xuống xe
203	추락사고	tai nạn rơi từ trên xuống
204	선로	tuyến lộ, đường ray
205	비상시	phi thường thời trường hợp bất thường khẩn cấp
206	개폐되다	được đóng mở

		엘리베이터 문이 개폐되다 출입문이 개폐되다
207	활기를 띠다	làm cho nổi lên
208	사양하다	từ chối, khước từ
209	분산하다	phân tán
210	결들이다	xen kẽ
211	결함	sự sai sót, khuyết điểm, lỗ hổng 계획 안의 결함. → nhược điểm nhược điểm của một kế hoạch 결함을 드러내다 → 결함 đưa ra nhược điểm
212	오작동하다	lỗi kỹ thuật 오작동으로 큰 문제를 일으키지 않도록 정비사는 정비된 기계를 재차 살폈다
212	수거하다	thu hồi, lấy đi
213	모쪼록=가능하면	nếu như có thể
214	한결 같다	trước sau như 1

215	취다	cong
216	틀어지다	lệch vẹo
217	콘크리트 Concrete	bê tông
218	선입견	thành kiến, định kiến
218	더듬다	dò dẫm, mò mẫm
219	말을 더듬다	lắp bắp
220	작사가	ng sáng tác lời
221	작곡가	ng sáng tác nhạc
222	금속	kim loại
223	비스듬히	lệch 제비들이 비스듬히 하늘로 날아가고 있었다. → chim én chim én liệng trên không
224	부과하다	đánh thuế bắt phạt
225	조수석	trợ thủ ghế ghế cạnh ghế lái
226	동승자	đồng xưng, người đi cùng

227	영유아 유아 아동	trẻ con
228	제도	chỉ bảo, giáo huấn
229	수렵전	chó săn
230	사냥하다 수렵하다	săn bắn
231	사양하다	khước từ, từ chối, nhượng bộ
232	강인하다	cường nhân, mạnh mẽ cứng cỏi
233	짐승, 맹수, 야수	mãnh thú
234	다루다	xử lý, điều hành
235	집어내다	lấy, moi móc
236	귀에 대다	ghé tai nghe
237	전유물	chuyên hữu vật, vật sở hữu riêng
238	빠져 있다	bị văng ra
239	관장하다 맡기다	quản lý, phục trách

	관리하다	
240	벌집	tổ ong
241	날갯짓	đập cánh
242	상어	thượng ngư, cá mập
243	돌고래	cá heo
244	건성= 대증	
245	으쓱하다	nhún vai
246	울타리	hàng rào
247	알	quả, viên
248	쏘아보다	trừng mắt
249	글썽거리다	ngấn lệ
250	이빨 악물다	nghiến răng
251	기를 쓰다	dùng sức
252	단속하다	trông coi, kiểm soát
253	옥외	ngoài toà nhà
254	구실: 책임: 역할	
255	앞당기다	kéo ra trước

256	증발량	lượng bay hơi
	무작위	random
257	무용론	vô dụng
258	대궐	cung điện
259	항지하다	kháng chỉ
260	누명	bôi nhọ danh dự
261	치매 디지털 치매	chứng lẫn, chứng mất trí
262	방치하다	bỏ mặc mặc kệ
263	배설물 화석	hoá thạch
264	유골	di cốt, hài cốt
265	대칭하다	đối xứng, cân xứng
266	비대칭하다	mất cân đối
267	평지	bình địa, địa hình bằng phẳng
268	칸	gian, vách ngăn
269	역동성	động lực học
270	청원	thỉnh nguyện, kêu gọi

	국민청원	
271	원유 석유 광유	dầu thô dầu hỏa dầu mỏ
272	산유국	nước sản xuất dầu
273	재택근무	
274	불리	lửa, ngòi lửa, tia lửa, bán chạy
275	삼베	vải sợi
276	곰팡이	nấm mốc
277	수세미	miếng rửa chén
278	덩어리	khối cục
279	희소가치	giá trị khan hiếm
280	도깨비 방망이	dùi của yêu tinh
281	장만하다	sắm sửa
282	중도	giữa chừng
283	산소화	tranh sơn thủy
284	멍때리기	thẩn thờ
285	한눈팔다	mắt để đầu đầu, lơ đễnh

286	넋 넋(을) 놓다 → 넋 thất thần, thần thờ, hồn vía thất tán	linh hồn, vía
287	다듬다 말을 다듬다.	cắt tỉa, gọt bỏ
288	미완	chưa xong
289	영문	anh văn diễn biến 2. đầu đuôi
290	빙빙	vòng vòng, vòng vèo vòng quanh
291	시치미떼다 척하다	giả vờ
292	장인	ba vợ
293	장모	má vợ
294	데릴사위	ở rể
295	임박하다 가까이 가다. 접근하다.	đến gần

	다가오다 다가서다 닥치다 육박하다	
296	가성비	chất lượng tốt nhưng giá rẻ
297	신원보증	bảo đảm về mặt con người
298	지문	nội dung câu hỏi, lời đạo diễn dấu vân tay
299	홍채	con người
300	망막	võng mạc
301	정맥	tĩnh mạch
302	도용하다	dùng lên 신분도용 Mạo danh Từ điển mở lấy cấp văn hóa Từ điển mở 문화를 도용하다 상표를 도용하다 → 상표 ăn cắp thương hiệu.

		명의를 무단 도용하다 → 무단 Dùng trộm danh nghĩa bất hợp pháp 아이디어를 도용하다 → 를 Lấy cắp ý tưởng
302	결손	sự thiếu hụt 2. sự thiếu hụt lỗ vốn gia đình không đầy đủ Từ diễn mở 결손가정 결손을 메우다 → 결손 cân bằng khoản thiếu hụt
303	선천성	tính bẩm sinh thiên tính 선천성 백혈병 → 백혈병 Bệnh máu trắng bẩm sinh. 선천성 기형 tật bẩm sinh Bất thường bẩm sinh 과학 선천성 장애

304	임의 뜻대로 마음대로	1. sự tùy ý 2. sự tùy tiện, sự tùy ý
305	경신하다	canh tân
306	치명적이다	tính chí mạng 2. 명사 tính sống còn 이 병은 사람한테는 치명적이다 → 사람 Căn bệnh này mang tính trí mệnh đối với người.
307	격식	cách thức, thủ tục, nghi lễ
308	곡선	đường cong
309	척마	mái hiên
310	부도하다 도산하다 파산하다	vỡ nợ
311	결황	khủng hoảng
312	호황	thịnh vượng
313	조형물	tạo hình vật

		vật điêu khắc 2. vật chạm trổ
314	아기자기하다	Nhiều thứ có kích thước nhỏ hài hòa với nhau một cách tinh tế và xinh đẹp.
315	지인	người quen
316	수증기	hơi nước
317	관절	khớp
318	관절염	viên khớp
319	수다 수다를 떨다	nói chuyện phiếm
320	유산균	khuẩn sữa
321	초보자	ng học việc
322	매달리다	tập trung, theo đuổi(việc học)
323	시험	việc thi đấu
324	양수	nước ối
325	지구력	khả năng nhận nại, tính dẻo dai

326	육상	môn điền kinh
327	수직	sự thẳng đứng, vuông góc 산등성이 수직을 이루다. → thẳng đứng Vách núi thẳng đứng 수직이 착륙기 → 수직의 cắt cánh và hạ cánh theo phương thẳng đứng.
328	수평	sự nằm ngang
329	구기 경기	: trận bóng
330	원흉	tên đầu sỏ, tên đầu lĩnh Thủ lĩnh của đám làm những việc xấu.
331	고강도	cường độ cao
332	부력	sức nổi Sức mạnh làm nổi vật thể trong thể khí hoặc thể lỏng lên trên. 은몸에 힘을 빼니 부력 때문에 몸이 저절로 물 위에 떴다 tài sản 2. tài nguyên 3. tiềm lực.
333	내장	nội tạng

334	저항하다	chống kháng chống lại
335	구사하다 능하다 성숙하다 능숙하다 능란하다	sử dụng thành thạo, thuần thục 영어를 ~어처럼 구사하다 nói tiếng Anh giỏi như tiếng mẹ đẻ.
336	익사하다	chết đuối
337	꼼꼼	uốn éo, vặn vẹo 아이들은 늑골을 간지럼태우면 웃고 꼼꼼거린다. Đứa bé cười và vặn vẹo mình khi nó bị thọc lét
338	짚다	chỉ ra Chọn ra một cái trong nhiều cái và chỉ ra.
339	보강하다	tăng cường bổ sung
340	빼앗기다	bị tước đoạt, bị giành lấy
341	원초적	tính nguyên sơ, nguyên thủy
342	꼬박	đều đặn, suốt 공부에 바람나다서 밤을 꼬박 새운다

		say mê học quá thức trắng cả đêm 꼬박꼬박 월급을 타다 nhận lương đều
343	비로소	phải thì mới dc 고생해야 비로소 먹을 수 있다. Có làm lụng mới có ăn được
345	탕에 몸을 담그다	ngâm mình trong bồn
346	물에 뜨다	nổi trên mặt nước
347	등등 떠있다	phấn kích nổi lên bênh
348	교대로	thay phiên nhau
349	중추	trung tâm, cốt lõi 중추신경계통 Hệ thần kinh trung ương 감정적인 중추를 담당하죠. It manages the emotional part. Đảm nhiệm vị trí then chốt cho cả bài.
350	현저히	1 cách minh bạch, 1 cách rõ rệt 작년에 비해 모금액이 현저히 감소했다 → 작년

		Số tiền thu được rõ ràng đã giảm hơn so với năm ngoái. 올해 들어 교통사고 건수가 현저히 줄어 들었다 → 올해 Số tai nạn giao thông trong năm nay đã giảm rõ rệt.
351	부위	phần, bộ phận 햇볕에 탄 부위가 너무 따갑다 Chỗ bị cháy nắng rất nóng 상처 부위의 피가 응고되었다 Máu ở vùng vết thương đã đông cứng lại.
352	만병통치약	thuốc trị bách bệnh
353	골다공증	chứng loãng xương
354	의욕적	tính đam mê
355	교감신경	thần kinh giao cảm
356	부교감신경	thần kinh đối giao cảm
357	제창하다	khởi xướng
358	생김새	tướng mạo, diện mạo
359	조이다	làm chặt 목을 조이다 (siết chặt cổ), siết cổ, bóp nghẹt cổ 숨통을 조이다 làm cho nghẹt thở
360	헤엄치다	bơi

361	진작	sớm hơn 1 chút 왜 진작 말하지 않았어요? Tại sao không nói sớm cho tôi biết? 진작부터 그를 만나고 싶었다 Tôi đã muốn gặp anh ấy từ trước rồi
362	수시로	thường hay 수시로 가스 점검을 해야 한다 Phải kiểm tra ga thường xuyên. 수시로 드나들다 Ra vào thường xuyên.
363	혹사하다	bóc lột 몸을 혹사하다 vắt kiệt thân thể.
364	저절이 없다	k có tgian rảnh
365	대수	việc lớn
366	소식	tiểu thực
367	틈틈이	những lúc rảnh rỗi mỗi khe hở
368	자각	tự giác
369	손이 가다	múc liền tay nhiều giai đoạn,nhiều việc Cần nhiều nỗ lực cho việc gì đó.

		엄마의 말씀에 따르면 반우는 손이 많이 가는 음식이래요. Theo lời mẹ tôi thì bánh ú là món ăn làm rất cầu kỳ 이것 만드는데 정말 손이 많이 갔겠네요 Chắc anh đã mất nhiều công sức để làm ra cái này
370	언뜻 보면	nhìn thoáng qua
371	고장	quê quán, vùng quê hư hỏng
372	남장 여자	nữ giả trai
373	수련	rèn luyện
374	참선	tu, thiền
375	못지 않다	không thua kém
376	참되다	đúng chính xác 가르침이 참되다. 마음이 참되다
377	화살	hỏa tiêu, mũi tên
378	온전하다	nguyên vẹn
379	전승하다	toàn thắng
380	(살을) 영위하다	điều khiển, duy trì cs
381	고풍스럽다	cổ kính
382	여장= 짐	hành lý
383	건전하다	lành mạnh

384	인솔하다	hướng dẫn, chỉ đạo, chỉ dẫn
385	시차	sự lệch giờ sự chênh lệch múi giờ
386	이맘때	lúc này, độ này, bằng giờ này
387	이왕	đã vậy, chẳng nào 이왕 온 바에 만나보고 가겠다 nhân tiện đến đây thì gặp rồi về. 이왕 할 바에 nhân tiện nếu đã làm thì ...
388	풍지하다= 넉넉하다	phong phú, dư giả
389	여관 모텔 민박 콘도 펜션	
390	도난	nạn trộm cắp thông tin bị đánh cắp 도난된 정보
391	정취	Tâm trạng hay không khí, tình cảm mà sự vật hay nơi nào đó tạo nên. 그곳에 가면 고향의 정취를 느낄 수 있다 Đi đến nơi đó sẽ cảm nhận được hương vị của quê hương 가을의 정취가 한껏 무르익어 가고 있다

		Hương vị của mùa thu đã đạt đến điểm chín muồi và đang dần mất đi.
392	웬만하다	vừa phải, tầm tạm, tương đối
393	그토록	đến mức đến thế 그토록많은가? Nhiều thế ư? 그토록 그를 만나고 싶습니까? Bạn muốn gặp anh ta đến thế à?
394	어느새	thoáng đã bỗng nhiên đã 그는 어느새 몰래 빠져나갔다 nó đã lĩnh đi mất từ lúc nào rồi 우리들은 나이에 관해 생각한 적도 없이 어느새 나이를 먹는다. Tuổi già đến lúc nào mà chúng ta không nghĩ đến
395	미식가	mỹ thực gia, chuyên gia đồ ăn
396	눈에 선하다	hiện ra trước mắt 그 광경이 눈에 선하다 quang cảnh đó hiển hiện trước mắt.
397	결론을 짓다	đưa ra kết luận
398	다리 역할을 하다	đóng vai trò cầu nối

399	노여움	sự phẫn nộ
400	초롱초롱	long lanh, lấp lánh, lóng lánh 아이들의 눈이 초롱초롱 빛났다 Mắt của con nít sáng lấp lánh.
401	애틀 태우다	cháy lòng
402	수수하다	vừa phải, thường thường mộc mạc 성격이 수수하다 이 원피스는 앞모양은 화려한데 뒷모양은 수수하다.
403	미소를 띠다	nở nụ cười
404	협연	sự hợp xướng buổi hợp xướng
405	교향악단	dàn nhạc giao hưởng
406	잔잔하다	lặng êm, êm ả 어제는 바다가 파도에 요동쳤는데 오늘은 거짓말처럼 잔잔하다
407	나열하다	liệt kê
408	활달하다	rộng lượn hào hiệp cao thượng

409	수줍음 타다	xấu hổ, rụt rè
410	낮 가리다	che mặt
411	모험심	tính mạo hiểm
412	심장마비	nhồi máu cơ tim
413	유방암	ung thư vú
414	매사	vạn sự, mọi việc
415	출장비	công tác phí, phí sửa chữa
416	데다, 데이다	bỏ
417	전소되다	thieu rụi
418	제보	tin nhanh
419	대피하다	lánh nạn
420	누전	sự rò điện
421	공포	sự khiếp sợ
422	꼼짝말다	꼼짝말고 ~있어라 đừng có động đậy
423	부서지다	vỡ nát, vỡ tan phân tỏa, phát tán 집 한채가 산산히 부서지다 một căn nhà đổ nát
424	굴삭기	máy xúc
425	실신하다	ngất xỉu bất tỉnh, không tỉnh táo
426	바다 메우다	Lấp biển.

427	억지로= 강제로= 하여금	
428	추모하다	trưởng niệm
429	입에 달다	(miệng ngọt), ngon miệng
430	장판	giấy lót sàn
431	썰물	triều rút, thủy triều xuống
432	석전	trò chơi đánh trận bằng đá
433	수심	độ sâu
434	어족자원	loài cá
435	조수 간만	lên xuống của thủy triều
436	포획	sự bắt làm tù binh sự đánh bắt(cá)
437	치어	cá mới nở
438	그물	lưới
439	담수 담수 부족	nước ngọt
440	민물	nước lã
441	염수	nước mặn
442	염소	hợp chất clo Chất khí màu vàng lục nhạt, có mùi hắc, dễ hóa lỏng, dùng làm chất tẩy trắng,

		chất oxy hóa, chất khử trùng.
443	교란하다	rối loạn náo loạn 질서를 교란하다 교란행위
444	바가지요금	giá cắt cổ
445	일사량	Lượng ánh sáng nhận được trong một ngày (햇빛양)
446	파라솔	dù lớn(ở bãi biển)
447	튜브	tuýp, ống, lọ
448	천막	lều, trại
449	벗겨지다	bị cởi ra, bị tuột ra, bị văng ra
450	한숨짓다	thở dài
451	벌채	đốn cây
452	한파	đợt lạnh, đợt rét 사정 한파가 정가를 휘몰아치고 있다 Đợt điều tra của phía công tố đang quét qua giới chính trị gia 회사는 IMF 한파에 결국 쓰러지고 말았다 Công ty đó cuối cùng bị sụp đổ trong cuộc khủng hoảng IMF.

453	까치	chim chích chòe
454	조류	triều lưu, dòng thủy triều trào lưu Loài chim giống chim
455	토종조류	loài chim bản địa
456	길조	điềm lành, dấu hiệu tốt
457	매	chim diều hâu
459	부엉이	cú mèo
460	맹금류	chim săn mồi
461	기하급수적	cấp số nhân
462	불청객	khách không mời mà đến
463	기승을 부리다	Hoành hành 여름 늦더위가 기승을 부리고 있다 Cơn nóng cuối hè vẫn không dịu bớt. 꽃샘추위가 기승을 부리고 있다 Dấu hiệu của đợt lạnh cuối đang kéo đến.
464	미꾸라지	lươn, chạch
465	성충	côn trùng đã đến tuổi sinh sản
466	조례	quy định, điều lệ
467	공회전	"Chạy không tải" - Chế độ ô tô vận hành máy mà không

		di chuyển, dùng khi đỗ xe hoặc vào mùa đông
468	과태료	tiền phạt 과태료를 부과하다 phạt tiền phạt. 쓰레기 및 오물 무단투기는 5만 원의 과태료가 부과된다 Việc đổ rác và chất thải bừa bãi bị phạt tiền 50,000 won.
469	백사장	bãi cát trắng
470	이상저온	nhiệt độ thấp bất thường
471	소용돌이 소용돌이치다	xoáy tròn, quay tròn, cuốn tròn.
472	강렬하다	kiên quyết, quyết liệt
473	조치를 취하다	Tìm cách xử lý, tìm cách giải quyết
474	조난 사고	Tai nạn thảm họa
475	손뼉이 물다	dính vết, đụng nhiều
476	구겨지다	bị nhàu nát, bị tổn thương
477	어지르다	làm lộn xộn, gây rắc rối, làm rối tung
478	반듯하다	thẳng, ngay ngắn, thanh tao 얼굴이 반듯하다
479	구속하다	khống chế, ràng buộc, giam giữ 구속 위기 Nguy cơ bị bắt giam

		일시구금 구속집행법 LUẬT THI HÀNH TẠM GIỮ, TẠM GIAM
480	침침장	tắm thiệp mời
481	보살피다 돌보다	chăm lo, chăm sóc
482	푼돈	tiền xu, tiền lẻ
483	목돈	tiền lớn
484	까딱하다	lúc lắc, động đậy(chân, tay)
485	용이하다	đơn giản, dễ dàng
486	보금자리	tổ chim, tổ ấm
487	세대주	chủ hộ
488	청약	sự chấp thuận sự xác định tham gia hợp đồng
489	못살다	nghèo khó, nghèo nàn
490	인습	lễ thói, thói quen, phong tục 인습을 타파하다 → 인습 Phá bỏ tập tục (=truyền thống lạc hậu) 나쁜 인습을 제거하다. → trừ bỏ trừ bỏ những thói xấu
491	부수다	đập, đập vỡ

492	혈안 혈안 되다	mất đồ học,mất đồ ngẫu
493	구아바	quả ổi
494	냉매	chất làm lạnh
495	감수하다	chấp nhận, cam chịu 자신의 운명을 감수하다. Cam chịu số phận của mình 침묵을 감수하다 bám bụng làm thính 손실을 감수하다 chịu thiệt
496	에 박차를 가하다	thúc giục làm gì
497	위기에 놓이다	đặt vào nguy cơ
498	위기에 처하다	đối mặt với nguy cơ
499	수컷	con đực
500	암컷	con cái